

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ
LẦU 2, KHU 2F-C1, TÒA NHÀ MIRAE BUSINESS CENTER
268 TÔ HIẾN THÀNH, PHƯỜNG 15, QUẬN 10, TP HỒ CHÍ MINH
MST: 0302664945

8888 8888



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

BÁO CÁO GỒM:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ VÀ CÔNG TY CON

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		240,216,048,810	239,648,098,632
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,530,487,647	6,418,225,207
Tiền	111		4,530,487,647	6,418,225,207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5,000,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,060,438,227	92,700,417,570
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	85,952,778,549	81,049,085,125
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,106,569,831	2,448,418,402
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9,265,772,379	9,467,596,575
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(264,682,532)	(264,682,532)
Hàng tồn kho	140	V.6	126,278,891,504	132,582,560,521
Hàng tồn kho	141		127,027,869,944	132,947,120,112
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(748,978,440)	(364,559,591)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,346,231,432	7,946,895,334
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	192,497,150	509,443,096
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,754,560,512	7,206,264,911
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		399,173,770	231,187,327
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81,140,811,182	81,859,188,805
Các khoản phải thu dài hạn	210		2,127,617,345	2,127,617,345
Phải thu dài hạn khác	216	V.8	2,127,617,345	2,127,617,345
Tài sản cố định	220	V.9	60,097,665,592	58,764,989,671
Tài sản cố định hữu hình	221		58,597,665,592	58,764,989,671
Nguyên giá	222		113,349,680,445	109,161,869,013
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54,752,014,853)	(50,396,879,342)
Tài sản cố định vô hình	227		1,500,000,000	-
Nguyên giá	228		1,500,000,000	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	6,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,000,000,000	6,000,000,000
Tài sản dài hạn khác	260		12,915,528,245	14,966,581,789
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	12,915,528,245	14,966,581,789
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		321,356,859,992	321,507,287,437

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ VÀ CÔNG TY CON

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

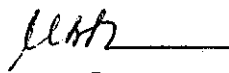
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

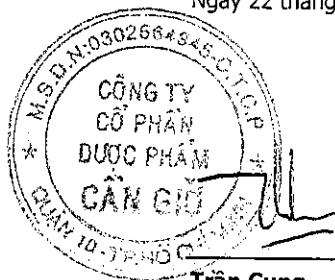
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		301,410,344,822	317,363,989,174
Nợ ngắn hạn	310		203,704,880,376	224,507,278,094
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	80,996,898,861	83,741,650,981
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	29,856,233,905	26,372,834,988
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,712,355,747	4,458,958,821
Phải trả người lao động	314		40,755,572	6,588,325,003
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	79,645,906,327	78,483,724,933
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4,572,595,266	3,812,439,545
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	6,824,648,473	20,947,207,598
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,486,225	102,136,225
Nợ dài hạn	330		97,705,464,446	92,856,711,080
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	97,705,464,446	92,856,711,080
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,946,515,170	4,143,298,263
Vốn chủ sở hữu	410		19,946,515,170	4,143,298,263
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	110,000,000,000	110,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	415		(4,258,914,058)	(4,258,914,058)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2,645,469,564	2,645,469,564
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(88,440,040,336)	(104,243,257,243)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(110,009,255,037)	(110,708,395,966)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,569,214,701	6,465,138,723
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321,356,859,992	321,507,287,437

Ngày 22 tháng 7 năm 2016



Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trần Cung
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ VÀ CÔNG TY CON

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Business Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TPHCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

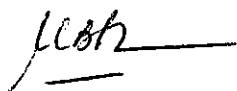
Sáu tháng đầu năm 2016

Mẫu số B02-DN

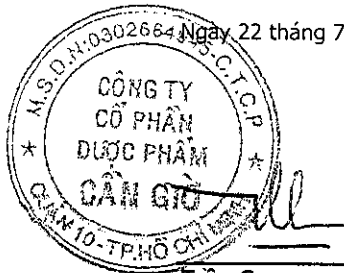
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			01/01/2016 - 30/06/2016	01/01/2015 - 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	196,492,614,876	136,054,614,849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,235,092,397	611,101,903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	195,257,522,479	135,443,512,946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	154,390,181,040	103,281,708,916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,867,341,439	32,161,804,030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	277,420,827	26,262,750
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,089,538,390	6,884,461,131
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,467,914,982	6,592,757,950
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,161,811,790	1,459,339,330
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19,579,917,690	19,634,655,778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		17,313,494,396	4,209,610,541
11. Thu nhập khác	31	VI.9	15,940,000	100
12. Chi phí khác	32	VI.10	1,526,217,489	197,788,855
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,510,277,489)	(197,788,755)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,803,216,907	4,011,821,786
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,803,216,907	4,011,821,786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,472	374

Ngày 22 tháng 7 năm 2016



Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng



Trần Cung
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CĂN GIỜ VÀ CÔNG TY CON

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TPHCM

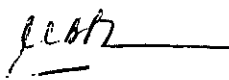
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

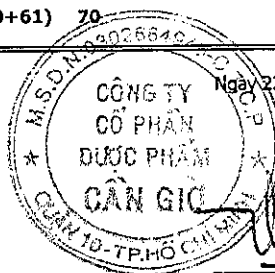
Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sáu tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
		01/01/2016 - 30/06/2016	01/01/2015 - 30/06/2015
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	198,709,500,572	140,028,362,236
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(146,281,041,339)	(103,398,401,123)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	(25,262,256,442)	(20,622,215,006)
- Tiền chi trả lãi vay	04	(4,469,964,715)	(5,158,122,304)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(193,387,423)	(199,856,296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,329,520,626	1,021,823,111
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18,948,632,033)	(14,688,641,889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,883,739,246	(3,017,051,271)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,833,343,360)	(882,342,020)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	520,630,688	55,288,418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,312,712,672)	(827,053,602)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	12,601,850,192	8,044,433,081
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(18,056,386,961)	(4,355,485,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,454,536,769)	3,688,948,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,883,510,195)	(155,156,873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,418,225,207	4,427,864,988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4,227,365)	(1,004,700)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,530,487,647	4,271,703,415



Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng



Ngày 22 tháng 7 năm 2016

Trần Cung
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ VÀ CÔNG TY CON

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Sáu tháng đầu năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 vào ngày 31 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ đăng ký: 110,000,000,000 VND

Công ty có trụ sở đặt tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TPHCM

Địa điểm kinh doanh: Công ty có bốn (04) địa điểm kinh doanh như sau

1./ Kho hàng Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ tại Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

2./ Nhà máy sản xuất US Pharma - Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ (Hoạt động độc lập) tại Lô B1-10 KCN Tây Bắc Củ Chi, đường D2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

3./ Địa điểm kinh doanh Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ - Gian hàng F16 Trung tâm thương mại được phẩm và trang thiết bị y tế tại số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

4./ Địa điểm kinh doanh Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ - Cửa hàng Dược phẩm Cần Giờ tại số 64 đường Duyên Hải, khu phố Phong Thạnh, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho sáu tháng đầu năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và công ty con được liệt kê dưới đây:

Công ty con	Địa điểm	Hoạt động chính	% quyền	% quyền
Công ty TNHH US Pharma USA	Lô B1-10 KCN Tây Bắc Củ Chi, đường D2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.	100%	100%

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh bất động sản;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

Công ty hoạt động trong vòng 45 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán sáu tháng đầu năm:**
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/06/2016.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán**
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ
4. **Hợp nhất báo cáo**
Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính

sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư được xác định theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu [các loại cổ phiếu, công trái, các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác được niêm yết] có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn được lập cho các loại chứng khoán đầu tư bị giảm giá tại thời điểm cuối năm.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

(Trong năm, đơn vị chưa trích lập dự phòng các khoản phải thu.)

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(Trong năm, đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 03
Tài sản cố định khác	

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất

b. TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Công ty chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản với thời gian thuê tài chính.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư: Là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Giá trị ban đầu của bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu;

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư khi các chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện tại;

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi số khấu hao lũy kế.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

Loại Bất động sản
Quyền sử dụng đất
Nhà cửa, vật kiến trúc
Bất động sản khác

Năm

7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo vốn chủ sở hữu. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập tại thời điểm cuối năm khi tổ chức kinh tế được Công ty đầu tư vào bị lỗ.

8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;

10 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu

12 Chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu dịch vụ:

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, hoặc doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c. Doanh thu cho thuê:

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

16 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

17 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành

thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	01/01/2016	30/06/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	529,878,212	1,351,282,455
Tiền gửi ngân hàng	5,888,346,995	3,179,205,192
Tổng cộng	6,418,225,207	4,530,487,647
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	5,000,000,000
Tổng cộng	-	5,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		
Phải thu các bên liên quan <i>(Chi tiết tại mục VII. Giao dịch với các bên liên quan)</i>	9,630,037,209	16,387,161,295
Phải thu bên thứ ba	71,419,047,916	69,565,617,254
Tổng cộng	81,049,085,125	85,952,778,549
4. Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán	2,448,418,402	7,106,569,831
Tổng cộng	2,448,418,402	7,106,569,831
5. Các khoản phải thu khác		
Phải thu các bên liên quan <i>(Chi tiết tại mục VII. Giao dịch với các bên liên quan)</i>	3,803,800,000	3,803,800,000
Phải thu bên thứ ba	5,663,796,575	5,461,972,379
Tổng cộng	9,467,596,575	9,265,772,379
6. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	35,344,457,797	34,940,347,415
Công cụ, dụng cụ	279,822,697	286,642,424
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,490,857,247	13,074,657,734
Thành phẩm	66,090,771,157	68,686,323,730
Hàng hoá	14,740,830,337	10,039,517,764
Hàng gửi đi bán	380,877	380,877
Cộng giá gốc hàng tồn kho	132,947,120,112	127,027,869,944

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(364,559,591)	(748,978,440)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	132,582,560,521	126,278,891,504

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	01/01/2016	30/06/2016
Phí duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng (Nhà máy)		22,674,723
Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (TS)		109,327,112
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	509,443,096	60,495,315
Tổng cộng	509,443,096	192,497,150

8. Các khoản phải thu dài hạn	01/01/2016	30/06/2016
Ký quỹ, ký cược	1,199,159,525	1,199,159,525
Quỹ khen thưởng	1,791,082,857	1,791,082,857
Tổng cộng	2,127,617,345	2,127,617,345

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	44,187,498,047	2,902,500,887	-	47,089,998,934
Máy móc thiết bị	58,217,626,239	289,756,000	-	58,507,382,239
PTVT, truyền dẫn	6,128,256,582	995,554,545	-	7,123,811,127
Dụng cụ quản lý	628,488,145	-	-	628,488,145
TSCĐ khác	-	-	-	-
Tổng	109,161,869,013	4,187,811,432	-	113,349,680,445

Khấu hao lũy kế

Nhà cửa, vật kiến trúc	22,160,191,586	1,828,340,103	-	23,988,531,689
Máy móc thiết bị	24,619,913,857	2,157,641,531	-	26,777,555,388
PTVT, truyền dẫn	2,988,285,754	369,153,877	-	3,357,439,631
Dụng cụ quản lý	628,488,145	-	-	628,488,145
TSCĐ khác	-	-	-	-
Tổng	50,396,879,342	4,355,135,511	-	54,752,014,853

Giá trị còn lại

Nhà cửa, vật kiến trúc	22,027,306,461			23,101,467,245
Máy móc thiết bị	33,597,712,382			31,729,826,851
PTVT, truyền dẫn	3,139,970,828			3,766,371,496
Dụng cụ quản lý	-			-
TSCĐ khác	-			-
Tổng	58,764,989,671			58,597,665,592

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Quyền sử dụng đất	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000
Tổng	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	01/01/2016	30/06/2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Bao bì Văn Cơ (*)	6,000,000,000	6,000,000,000
Tổng cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

(*) Giá trị đầu tư được hạch toán theo nguyên giá do không có cơ sở để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

11. Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2016	30/06/2016
Chi phí chờ phân bổ	9,605,088,776	8,638,577,199
Chi phí thuê đất	3,460,471,545	3,412,850,379
Hủy hàng hư hỏng, quá hạn sử dụng	1,901,021,468	864,100,667
Tổng cộng	14,966,581,789	12,915,528,245
12. Phải trả người bán	01/01/2016	30/06/2016
Phải trả các bên liên quan <i>(Chi tiết tại mục VII. Giao dịch với các bên liên quan)</i>	27,259,306,529	35,780,500,724
Phải trả bên thứ ba	56,482,344,452	45,216,398,137
Tổng cộng	83,741,650,981	80,996,898,861
13. Người mua trả tiền trước	01/01/2016	30/06/2016
Trả trước của bên thứ ba	26,372,834,988	29,856,233,905
Tổng cộng	26,372,834,988	29,856,233,905
14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	01/01/2016	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	1,675,542,849	596,161,880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146,880,740	(46,506,683)
Thuế thu nhập cá nhân	689,029,789	165,075,166
Tiền thuê đất	3,999,640	-
Các loại thuế khác	1,943,505,803	997,625,384
Tổng cộng	4,458,958,821	1,712,355,747
Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.		
15. Chi phí phải trả	01/01/2016	30/06/2016
Chi phí lãi vay phải trả	78,447,799,087	73,432,102,337
Chi phí hoạt động khác	35,925,846	6,213,803,990
Tổng cộng	78,483,724,933	79,645,906,327
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	01/01/2016	30/06/2016
Tài sản thừa chờ xử lý	4,700,000	4,700,000
Bảo hiểm y tế	110,292,410	203,877,549
Bảo hiểm xã hội	396,805,245	1,064,962,557
Bảo hiểm thất nghiệp	38,525,265	80,118,283
Kinh phí công đoàn	182,447,469	208,510,554
Cổ tức phải trả	1,875,187,400	1,845,397,400
Phải trả bên thứ ba	1,204,481,756	1,165,028,923
Tổng cộng	3,812,439,545	4,572,595,266
17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2016	30/06/2016
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	16,482,956,695	2,710,397,570
<i>Vay cá nhân, tổ chức khác</i>	4,464,250,903	4,114,250,903
Tổng cộng	20,947,207,598	6,824,648,473
18. Vay và nợ dài hạn	01/01/2016	30/06/2016
Vay dài hạn		
<i>Vay Ngân hàng</i>	92,856,711,080	97,705,464,446
<i>Vay đối tượng khác</i>		
Tổng cộng	92,856,711,080	97,705,464,446
19. Vốn chủ sở hữu		

	01/01/2016	30/06/2016
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	1,563,610,000	1,563,610,000
Vốn góp của các cổ đông khác	108,436,390,000	108,436,390,000
Tổng cộng	110,000,000,000	110,000,000,000

	01/01/2016	30/06/2016
b. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,000,000	11,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,000,000	11,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,000,000	11,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ (*)	264,292	264,292
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264,292	264,292
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (**)	10,735,708	10,735,708
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,735,708	10,735,708

(*) Trong năm 2002 Công ty ghi nhận vốn góp của năm (05) cổ đông nhưng chưa thu tiền nên "treo" ở tài khoản phải thu khác 4.258.914.058 đồng, tương đương 264.292 cổ phần. Sau đó cổ đông cũng không góp tiền, việc này không phù hợp với quy định. Nay Công ty tạm phân loại số cổ phần đó thành cổ phiếu quỹ để xóa khoản phải thu không thu được tiền.

(**) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

	01/01/2016	30/06/2016
c. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	2,556,125,701	2,556,125,701
	2,556,125,701	2,556,125,701

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136,054,614,849	196,492,614,876
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	136,054,614,849	196,492,614,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	611,101,903	1,235,092,397
Hàng bán bị trả lại	611,101,903	1,235,092,397
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135,443,512,946	195,257,522,479
4. Giá vốn hàng bán	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
Giá vốn của hàng hoá	103,281,708,916	154,390,181,040
Tổng cộng	103,281,708,916	154,390,181,040
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,262,750	277,420,827
Tổng cộng	26,262,750	277,420,827
6. Chi phí tài chính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
Chi phí lãi vay	6,592,757,950	1,467,914,982
Lỗ chênh lệch tỷ giá	291,703,181	(378,376,592)
Tổng cộng	6,884,461,131	1,089,538,390
7. Chi phí bán hàng	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
Chi phí nhân viên	1,349,624,942	2,781,425,679
Chi phí công cụ dụng cụ	2,703,586	28,209,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,546,515	3,460,000
Chi phí khác	52,464,287	348,716,383

Tổng cộng	1,459,339,330	3,161,811,790
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
Chi phí nhân viên	9,304,229,009	8,184,730,546
Chi phí công cụ dụng cụ	118,067,981	93,807,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,130,355,003	10,177,597,783
Chi phí khác	1,123,781,489	1,123,781,489
Tổng cộng	19,634,655,778	19,579,917,690
9. Thu nhập khác	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
Thu nhập khác	100	15,940,000
Tổng cộng	100	15,940,000
10. Chi phí khác	Cùng kỳ năm trước	Kỳ này
Chi phí khác	197,788,855	1,526,217,489
Tổng cộng	197,788,855	1,526,217,489

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	30/06/2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	15,803,216,907
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang	10,735,708
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia	1,472
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với	-
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá	-
định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 12 năm	-

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH US Pharma USA	Công ty con
Công ty TNHH Bao bì Văn Cơ	Công ty liên kết
Công ty Dược Sài Gòn (Saphaco)	Cổ đông quản lý vốn Nhà nước

2. Giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính với các bên liên quan

	30/06/2016
Công ty TNHH US Pharma USA	
Phải thu tiền cho thuê tài sản	16,315,365,975
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Saphaco)	
Phải thu tiền bán hàng hóa	71,795,320
Công ty TNHH Bao bì Văn Cơ	
Phải thu khác	3,803,800,000
Cộng các khoản phải thu	20,190,961,295

Công ty TNHH US Pharma USA
Phải trả tiền mua hàng hóa

30/06/2016

13,021,374,194

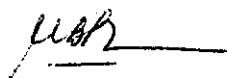
Công ty Dược Sài Gòn (Saphaco)
Phải trả tiền mua hàng hóa

22,759,126,530

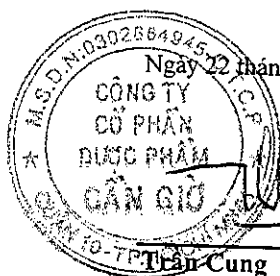
Cộng các khoản phải trả

35,780,500,724

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2016
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính sáu tháng đầu năm 2016 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.
2. Số liệu so sánh
Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.



Hồ Xuân Bình
Kế toán trưởng



Ngày 22 tháng 07 năm 2016

Trần Cung
Tổng Giám đốc